BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

ĐVT: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Quý I năm 2010	Quý I năm 2009	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	208.718.848.582	176.946.470.018	208.718.848.582	176.946.470.018
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.011.184.323	2.190.371.395	1.011.184.323	2.190.371.395
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	207.707.664.259	174.756.098.623	207.707.664.259	174.756.098.623
4	Giá vốn hàng bán	11	145.042.950.369	132.039.755.732	145.042.950.369	132.039.755.732
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	62.664.713.890	42.716.342.891	62.664.713.890	42.716.342.891
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	240.451.987	1.299.323.359	240.451.987	1.299.323.359
7	Chi phí tài chinh	22	2.679.433.296	1.270.724.168	2.679.433.296	1.270.724.168
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	*1.732.381.788*	*859.356.081*	1.732.381.788	859.356.081
8	Chi phí bán hàng	24	29.550.101.109	16.896.308.519	29.550.101.109	16.896.308.519
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.799.581.690	10.138.914.078	9.799.581.690	10.138.914.078
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	20.876.049.782	15.709.719.485	20.876.049.782	15.709.719.485
11	Thu nhập khác	31	-	65.454.545	-	65.454.545
12	Chi phí khác	32	666.404	65.444.966	666.404	65.444.966
13	Lợi nhuận khác	40	(666.404)	9.579	(666.404)	9.579
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	20.875.383.378	15.709.729.064	20.875.383.378	15.709.729.064
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	5.229.956.860	3.927.432.266	5.229.956.860	3.927.432.266
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(84.198.128)			
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	15.729.624.646	11.782.296.798	15.729.624.646	11.782.296.798
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.542		1.542	-

Hà nội, ngày 10 tháng 5 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Vũ Thị Thuận*